

Số: 81/CV – TN23

Trà Vinh, ngày 22 tháng 6 năm 2023

V/v các nội dung chỉnh sửa, hoàn chỉnh tài liệu, báo cáo của dự án theo ý kiến đóng góp tại Hội thảo lần 2.

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Hợp đồng dịch vụ tư vấn số 186/HĐ-STNMT ngày 03/12/2021 được ký kết giữa Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh và Liên danh Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Trần Nguyễn – Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên - môi trường biển khu vực phía Nam về việc thực hiện Gói thầu số 04: Tổ chức thực hiện Dự án “Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các sông nội tỉnh, các tuyến kênh trực và kênh cấp I trên địa bàn tỉnh Trà Vinh” thuộc Dự án “Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các sông nội tỉnh, các tuyến kênh trực và kênh cấp I trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”;

Căn cứ công văn số 06/CV-TN23 ngày 03/01/2023 của Liên danh Công ty TNHH CNMT Trần Nguyễn – Trung tâm QH và ĐT TNMTB khu vực phía Nam về việc kế hoạch thực hiện Gói thầu số 04: Tổ chức thực hiện Dự án “Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các sông nội tỉnh, các tuyến kênh trực và kênh cấp I trên địa bàn tỉnh Trà Vinh” năm 2023;

Căn cứ Biên bản ngày 06/6/2023 về Hội thảo lần 2 Dự án “Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các sông nội tỉnh, các tuyến kênh trực và kênh cấp I trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”.

Tiếp thu những ý kiến đóng góp của các đại biểu tham dự đối với tài liệu, báo cáo của dự án (thực hiện đến tháng 5/2023) tại Hội thảo lần 2 được tổ chức ngày 02/6/2023 tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh, Liên danh Nhà thầu đã nghiêm túc tiếp thu, chỉnh sửa và hoàn chỉnh báo cáo (*Phụ lục giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung được đính kèm công văn này*).

Trong quá trình thực hiện các nội dung tiếp theo của Gói thầu, Liên danh Nhà thầu sẽ tiếp tục triển khai theo đúng tiến độ và hợp đồng đã ký kết; đồng thời tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Chủ đầu tư để đảm bảo hoàn thành dự án theo đúng tiến độ, kịp thời giải quyết khó khăn, vướng mắc (nếu có).

Trân trọng cảm ơn ./.

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu VT.

**Đại diện Liên danh Công ty TNHH
CNMT Trần Nguyễn – Trung tâm QH và
ĐT TNMTB khu vực phía Nam**

Tổng giám đốc



TRẦN VĂN ĐANG

Phụ lục - Giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung đối với báo cáo của dự án của các đại biểu tham gia Hội thảo lần 2 tổ chức ngày 02/6/2023

TT	Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung	Nội dung chỉnh sửa, giải trình	Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo
I	Đối với Báo cáo tính tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải		
1.1	Ý kiến của Tiến sĩ Thái Vũ Bình		
1	Phần lớn các cơ sở tính toán sử dụng số liệu năm 2019, một số năm 2020. Đề nghị cập nhật đến năm 2022.	Các số liệu tính toán được tham khảo tại Niên giám thống kê của 09 huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Trà Vinh đã cập nhật số liệu đến năm 2021.	Chỉnh sửa trên toàn bộ báo cáo
2	Phần tổng quan, vì đây là Chuyên đề, do vậy đề nghị tổng quan theo từng hoạt động của nguồn diện, nguồn điểm, nguồn tự nhiên (nếu có), từ đó làm cơ sở tính toán các bước tiếp theo.	Đã bổ sung các loại nguồn ô nhiễm (nguồn điểm và nguồn diện) theo ngành và các thông tin cần thiết để tính toán.	Tại mục II, trang 8-9 của báo cáo
3	Theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, các chỉ tiêu đề nghị tính sức chịu tải, khả năng tiếp nhận là COD, BOD, NH_4^+ , tổng N, tổng P và các thông số khác theo đoạn sông, theo quy chuẩn nước thải, theo quy chuẩn nước mặt, theo mục đích sử dụng nước...Do vậy, cần cân nhắc việc lựa chọn chỉ tiêu để lấy mẫu, phân tích nước thải, tính toán tải lượng của các nguồn. Cụ thể như sau:	Căn cứ hướng dẫn tại văn bản số 4646/TCMT-QLCL ngày 13/12/2022 của Tổng Cục Môi trường – Bộ Tài nguyên và Môi trường và văn bản số 3947/STNMT-QLTNB ngày 16/12/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh, theo đó tiếp tục đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của mỗi đoạn sông, kênh với từng thông số sau: COD, BOD₅, TSS, Amoni, Nitrat, Photphat, Coliform.	-
	+ Về nước thải sinh hoạt: Căn cứ quy chuẩn nước thải sinh hoạt và hướng dẫn trong Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để lựa chọn chỉ tiêu lấy mẫu, phân tích và tính tải lượng cho phù hợp;		-
	+ Về nước thải chăn nuôi: Trong quy chuẩn nước thải không có NO_3^- và PO_4^{3-} do vậy cần cân nhắc lựa chọn chỉ tiêu đặc trưng ngành chăn nuôi và yêu cầu của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT nói trên;		-
	+ Nước thải NTTS: Tương tự, quy chuẩn nước thải NTTS không có NO_3^- và PO_4^{3-} do vậy cần cân nhắc lựa chọn chỉ tiêu đặc trưng ngành chăn nuôi và yêu cầu của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT nói trên;		-

TT	Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung	Nội dung chỉnh sửa, giải trình	Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo
	+ Nước thải CN-TTCN – Làng nghề: Tương tự, quy chuẩn nước thải công nghiệp không có NO_3^- và PO_4^{3-} do vậy cần cân nhắc lựa chọn chỉ tiêu đặc trưng ngành công nghiệp và yêu cầu của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.		-
4	Các kết quả phân tích và tính toán cần xem lại chỉ tiêu Coliform, vì Coliform được tính theo đơn vị là số lượng Coliform/thể tích, do vậy không thể có kết quả là số thập phân. Ngoài ra, khi tính tải lượng Coliform không thể tiến hành các phép tính như các chỉ tiêu thông thường (số lượng, không phải khối lượng).	Đã tính lại Tải lượng ô nhiễm đối với chỉ tiêu Coliform, với công thức tính Coliform dựa trên công thức xác định thông số ô nhiễm có trong nguồn thải theo điều 82 Thông tư 02/2022/BTNMT.	Tại mục II, trang 9 của báo cáo
5	Về cơ sở tính toán, trong báo cáo sử dụng hầu hết các hệ số tải lượng do UBND tỉnh Bình Dương công bố, báo cáo cần cân nhắc tính đại diện, tính đặc trưng của các nguồn thải tại tỉnh Trà Vinh để lựa chọn hệ số phục vụ tính toán tải lượng được đại diện và chính xác hơn.	Đã chỉnh sửa, cụ thể: - Đối với hoạt động chăn nuôi sử dụng hệ số phát thải theo WHO, 1993 và Tham khảo lượng nước cấp cho chăn nuôi theo TCVN 4454:2012 - Quy hoạch xây dựng nông thôn - Tiêu chuẩn thiết kế. - Đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản tham khảo số liệu “Đề án cải tạo phục hồi các tuyến kênh mương đoạn sông đang bị ô nhiễm suy thoái môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh” do Viện nước và Công nghệ môi trường thực hiện năm 2017.	Tại các mục 3.1.2 và 3.1.3; 3.2.2. và 3.2.3; 3.3.2. và 3.3.3; 3.4.2. và 3.4.3; 3.5.2. và 3.5.3; 3.6.2. và 3.6.3; 3.7.2. và 3.7.3; 3.8.2. và 3.8.3; 3.9.2. và 3.9.3 của báo cáo.
<i>I.1</i>	<i>Ý kiến của Tiến sĩ Nguyễn Thành Tự</i>		
1	Cần lập bản đồ xác định vị trí nguồn thải và tải lượng ô nhiễm; Giai đoạn xả thải cao điểm là thời gian nào?	Đã tiếp thu và bổ sung	Tại Bản đồ hiện trạng xả thải tỉnh Trà Vinh (đính kèm theo các báo cáo).
II	Báo cáo tính tải lượng thông số chất lượng nước có trong nguồn nước mặt		
<i>II.1</i>	<i>Ý kiến của Tiến sĩ Thái Vũ Bình</i>		

TT	Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung	Nội dung chỉnh sửa, giải trình	Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo
1	Phần tổng quan đề nghị làm rõ hơn về các nội dung sau: (1). Danh mục sông nội tỉnh, (2). Danh mục tuyến kênh trục, (3). Danh mục kênh cấp I, (4). Đặc điểm của các sông, kênh, mục đích sử dụng của chúng, (5). Về dòng chảy tối thiểu của hệ thống sông trên địa bàn....	Đã tiếp thu và bổ sung	Tại mục 1.2.3, trang 8-14 của báo cáo.
2	Chuyên đề này cần cân nhắc các thông số quy định theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và việc lựa chọn các thông số khác nhằm đảm bảo tính đặc trưng về các nguồn thải của tuyến, đoạn sông/kênh, đảm bảo mục đích sử dụng nước và quy hoạch phát triển trên tiểu lưu vực tính toán (ứng với đoạn, tuyến sông/kênh).	Căn cứ hướng dẫn tại văn bản số 4646/TCMT-QLCL ngày 13/12/2022 của Tổng Cục Môi trường – Bộ Tài nguyên và Môi trường và văn bản số 3947/STNMT-QLTNB ngày 16/12/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh, theo đó tiếp tục đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của mỗi đoạn sông, kênh với từng thông số sau: COD, BOD₅, TSS, Amoni, Nitrat, Photphat, Coliform.	
3	Theo Điều 82, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, việc tính toán tải lượng căn cứ vào 02 mặt cắt thượng lưu và hạ lưu của tuyến/đoạn tính toán, trong đó tại mặt cắt thượng lưu tính theo tải lượng hiện có và tại mặt cắt hạ lưu tính theo tải lượng tối đa. Do vậy, chuyên đề cần tuân thủ hướng dẫn này.	Đã tiếp thu, liên danh nhà thầu sẽ thực hiện tại phần xây dựng kịch bản tính toán và được trình bày tại các báo cáo tiếp theo.	-
4	Rà soát lại một số kết quả đo lưu lượng dòng chảy tại một số điểm đo, đôi chỗ có giá trị khá bất thường (7000-8000 m ³ /s). Ngoài ra khi biểu diễn kết quả phân tích bằng biểu đồ, nên rà soát việc nối các kết quả của các điểm lại thành đường là không thực sự cần thiết.	Đã rà soát và chỉnh sửa	Tại các bảng 4, 10, 16, 22, 28, 34, 40 và 46 của báo cáo.
II.2	Ý kiến của Tiến sĩ Nguyễn Thành Tự		
1	Bảng 4 được đưa vào nhưng không thấy mô tả trong bài (trang 16, 17). Lưu lượng này có phải là lưu lượng xuôi và ngược tối đa không?	Bảng được lấy từ Báo cáo chuyên đề “Tài liệu thủy văn: Báo cáo tổng hợp kết quả đo thủy văn (lưu lượng và mực nước)” của dự án, trong đó thể hiện lưu lượng dòng chảy trung bình của 21 tuyến sông nội tỉnh.	Tại bảng 4, trang 20 của báo cáo

TT	Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung	Nội dung chỉnh sửa, giải trình	Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo
2	Không thống nhất việc đánh số các hình: Hình 10, 11 ở trang 20, hình 5, 6 ở trang 22. Đồng thời các chữ số quá nhỏ không thể nhìn thấy.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa	Chỉnh sửa trên toàn bộ báo cáo
3	Không thấy đề cập thời điểm lấy mẫu, quy trình, phương pháp lấy mẫu phân tích.	Nội dung này đã được mô tả chi tiết tại Báo cáo chuyên đề “Tài liệu phân tích mẫu nước: Báo cáo kết quả lấy mẫu, phân tích mẫu” của dự án. Vì vậy, tại báo cáo chuyên đề này không đề cập tới nữa.	-
4	Báo cáo đưa ra các số liệu phân tích nhưng không thấy thảo luận.	Đã tiếp thu	-
5	Cần chỉ ra các nguồn nào quá tải không thể tiếp nhận nước thải.	Đã tiếp thu, liên danh Nhà thầu sẽ thực hiện nội dung tại báo cáo tiếp theo của dự án.	-
III Báo cáo mô hình thủy lực			
III.1	<i>Ý kiến của Tiến sĩ Thái Vũ Bình</i>		
1	Kiểm tra lại kết quả hiệu chỉnh mô hình ở các trạm Hiếu Nghĩa, trạm Duyên Hải. Kiểm tra lại kết quả kiểm định tại trạm Hiếu Nghĩa, đặc biệt kết quả tính RSR (độ lệch quan trắc) là khá thấp, cần bình luận thêm.	Trong hiệu chỉnh kiểm định mô hình thủy văn thủy lực, các hệ số R2, NSE, RSR thường được xem xét. Hệ số RSR có phần khắt khe hơn so với các hệ số khác (theo tiêu chuẩn đề xuất của Moriasi. et al., 2015), thông thường nó đạt giá trị tốt hơn đối với mô hình thủy văn. Với mạng lưới sông dày đặc phức tạp như trong dự án này, Hiếu Nghĩa và Duyên Hải là các vị trí trong nội đồng sẽ bị nhiều yếu tố tác động hơn các sông lớn, tuy nhiên theo kết quả mô phỏng, nhìn trực quan và kết quả các hệ số khác cho thấy tương quan của số liệu thực đo với tính toán cũng khá tốt. Nhóm thực hiện dự án sẽ xem xét để sửa chữa trong báo cáo cho thuyết phục và phù hợp.	-
III.2	<i>Ý kiến của Tiến sĩ Nguyễn Thành Tự</i>		
1	Chương 2: Cần mô tả chi tiết hơn về mô hình thủy lực và có hình ảnh minh họa. Hiện tại các hình ảnh trong báo cáo khá mờ không thấy được các thông số.	Đã tiếp thu, chỉnh sửa và bổ sung	

TT	Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung	Nội dung chỉnh sửa, giải trình	Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo
2	Chương 3: Trang 34. Các điều kiện biên, điều kiện ban đầu cũng như vị trí hiệu chỉnh và kiểm định được nhắc đến nhưng chưa thể hiện vị trí trên bản đồ.	Đã tiếp thu và bổ sung	Tại mục 3.3.1. của báo cáo
3	Hình 3.7 và 3.8 không thấy chú thích vị trí quan trọng.	Mạng lưới này bao gồm các sông chính và hệ thống kênh cấp 1 và các kết nối. Hệ thống sông kênh này cũng được thể hiện trên bản đồ thủy lợi của tỉnh. Vì dữ liệu quá dày nên khi thể hiện thông tin nhánh sông trên MIKE bị chồng chéo và khó thấy. Liên danh nhà thầu đã bổ sung một số chú thích vị trí được đề cập đến trong phần diễn giải báo cáo.	Tại mục 3.2.2. của báo cáo
4	Kết quả chỉ tính toán lưu lượng. Còn các đặc tính thủy lực như mực nước, vận tốc và các hệ số khác không thấy nhắc đến trong kết quả, do có ảnh hưởng đến mô hình chất lượng nước tiếp theo.	Mực nước và lưu lượng (hoặc vận tốc) là hai biến số trong hệ phương trình Saint-Venant. Khi mô phỏng mô hình thủy lực, các yếu tố này thường được xem xét để so sánh với số liệu thực đo trong hiệu chỉnh và kiểm định mô hình tùy theo số liệu quan trắc thu thập được. Đặc trưng lưu lượng hay vận tốc có cùng vai trò trong hệ phương trình Saint-Venant. Đối với mô hình 2 chiều, thường so sánh đánh giá về mực nước và vận tốc. Mô hình 1 chiều thường đánh giá hiệu chỉnh kiểm định về mực nước và lưu lượng. Trong kết quả của mô hình MIKE 11 cũng thể hiện lưu lượng, không thể hiện vận tốc trung bình qua mặt cắt. Cả mực nước và lưu lượng/vận tốc đều ảnh hưởng đến kết quả tính toán của mô hình thủy lực. Trong kết quả mực nước và lưu lượng (hay vận tốc), chỉ có lưu lượng/vận tốc sẽ tham gia vào mô phỏng chất lượng nước, như thể hiện ở phương trình (8) trong báo cáo chất lượng nước. Vì vậy trong chuyên đề này chỉ xuất ra kết quả lưu lượng.	-

TT	Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung	Nội dung chỉnh sửa, giải trình	Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo
5	Về hiệu chỉnh mô hình, cần so sánh các hệ số NSE, R2 với các nghiên cứu trước đây để đánh giá độ chính xác của mô hình.	Thông thường hiệu chỉnh kiểm định mô hình thủy lực được so sánh với chỉ số R2, NSE với các tiêu chuẩn như được trình bày ở bảng 3.6. Đó là quy trình của hầu hết các nghiên cứu về mô hình. Kết quả so sánh các chỉ số trên cùng với kết quả trực quan trên hình ảnh, đồ thị cũng đã thể hiện được độ chính xác của mô hình. Về việc so sánh với các nghiên cứu trước, nhóm thực hiện dự án sẽ cố gắng tìm và bổ sung (nếu có).	Tại bảng 3.6 của báo cáo.
6	Dữ liệu mạng lưới sông và mặt cắt ngang năm nào? Mỗi kênh đo bao nhiêu mặt cắt? Nguồn? Phương pháp đo mặt cắt, lưu lượng.	Dữ liệu mạng lưới sông và mặt cắt ngang được đo đạc từ ngày 14/12/2021 đến 26/12/2021. Số liệu chi tiết được tổng hợp tại Báo cáo chuyên đề “ <i>Tổng hợp kết quả khảo sát địa hình mặt cắt sông, kênh</i> ” do Liên danh Nhà thầu thực hiện	Tại bảng 3.1 của báo cáo.
7	Hệ số nhám của các sông? Mùa khô và mùa mưa; Kích vận hành cống cũng ảnh hưởng đến dòng chảy	Hệ số nhám là hệ số hiệu chỉnh mô hình thủy lực. Trong dữ liệu đầu vào cho mô hình, so với giá trị về hệ số nhám, các dữ liệu đầu vào khác như mặt cắt, điều kiện biên khá nhạy và đóng góp nhiều đến kết quả của mô hình. Trong mô hình này, hệ số nhám được sử dụng là 0,02 cho toàn bộ vùng tính. Vì mục tiêu của việc tính toán thủy lực và chất lượng nước là để tính toán sức chịu tải. Theo thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Nguyên và Môi trường, sức chịu tải được tính toán cho mùa khô. Do đó, trong dự án này chỉ lấy mẫu quan trắc và tính toán cho mùa khô. Số liệu vận hành cống được thu thập từ Chi cục Thủy lợi, đã được đưa vào mô hình.	-
IV	Báo cáo mô hình chất lượng nước		
IV.1	<i>Ý kiến của Tiến sĩ Thái Vũ Bình</i>		

TT	Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung	Nội dung chỉnh sửa, giải trình	Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo
1	Các kết quả kiểm định, hiệu chuẩn là khá tốt, tính chính xác của mô hình là khá tốt.	-	-
IV.2	<i>Ý kiến của Tiến sĩ Nguyễn Thành Tựu</i>		
1	Chương 1: Sử dụng phần mềm MIKE11; Hệ phương trình Saint-Venant. Tuy nhiên, một số hình ảnh khá mờ và không thấy rõ (Ví dụ hình 1.1); Chưa đưa ra công thức hệ số khuếch tán.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa Phương trình lan truyền chất ô nhiễm gồm thành phần thủy lực, khuếch tán, và biến đổi của các chất, và nguồn thải, được thể hiện ở phương trình (8). Trong phương trình (8), hệ số khuếch tán được ký hiệu D, và công thức khuếch tán được thể hiện ở công thức (9).	Tại các hình ảnh trên toàn bộ báo cáo.
2	Việc ghi các công thức và chú thích còn chưa rõ, từ công thức 1 đến 3.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa	Tại mục 1.2.2 của báo cáo
2	Chương 2: Nhập dữ liệu đầu vào. Tính toán lan truyền các chỉ tiêu COD, BOD ₅ , TSS, Amoni, Nitrat, Photphat, Coliform	-	
3	Kết quả từ mô hình thủy lực: 256 đoạn sông, kênh. Tuy nhiên, cần thể hiện dữ liệu mạng lưới sông và mặt cắt ngang được đo năm nào? Ngoài ra, trong báo cáo có nhiều địa danh như Sông Hậu, Cỏ Chiên, Cung Hầu, Bến Chùa, Láng Säck,... nhưng không thấy thể hiện trên bản đồ (Trang 13 về các trang sau).	-Mạng lưới tính toán bao gồm các sông chính và hệ thống kênh cấp I. Dự án này, mô hình được thiết lập và tính toán phục vụ cho việc tính toán sức chịu tải, cho nên nhóm nghiên cứu cắt đoạn của các nhánh sông để phục vụ cho việc xuất kết quả tính toán cho các bước tiếp theo. Việc chia thành số đoạn bao nhiêu chỉ là kỹ thuật khi xây dựng mạng lưới tính toán tùy vào mục đích của bài toán, không ảnh hưởng đến kết quả tính toán của mô hình. Mạng lưới sông là hệ thống sông kênh hiện hữu trên địa bàn tỉnh. Mạng lưới này được xây dựng dựa vào Google Earth và bản đồ sông kênh thu thập từ Chi Cục Thủy Lợi. Số liệu mặt cắt là số liệu dự án đo đạc. - Đã tiếp thu và sẽ bổ sung các địa danh được nhắc đến trên các hình bản đồ.	-

TT	Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung	Nội dung chỉnh sửa, giải trình	Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo
4	Điều kiện ban đầu: Tại sao chọn điều kiện đầu vào là năm 2022 nhưng điều kiện biên là 2020? (trang 14).	Đã tiếp thu và chỉnh sửa	Tại mục 2.1.2 của báo cáo
5	Về hiệu chỉnh chất lượng nước: Sử dụng sai số tương đối RE. Trong báo cáo không thấy đưa ra các nghiên cứu có liên quan để minh chứng cho việc tại sao sử dụng hệ số RE. Các chú thích không khớp với công thức 14 (Trang 33). Cần so sánh các hệ số NSE, R2 với các nghiên cứu trước đây để đánh giá độ chính xác của mô hình.	<p>Trong các nghiên cứu mô hình, việc hiệu chỉnh và kiểm định mô hình thường so sánh với các chỉ số R^2, NSE, PBIAS, RE,... Với các số liệu liên tục như lưu lượng, mực nước, các chỉ số R^2 hay NSE hay được sử dụng, R^2 thể hiện sự dao động tương quan liên tục theo thời gian. Đối với chất lượng nước như độ mặn, số liệu thường được quan trắc liên tục, cũng thường được đánh giá bằng các chỉ số này và hệ số RE. Tuy nhiên, với các thông số chất lượng nước, số liệu quan trắc không liên tục. Đồng thời, các thông số chất lượng nước rất nhạy và có tính bất định rất cao do nhiều yếu tố tác động. Do đó, thông thường các mô phỏng các thông số này được so sánh bằng chỉ số RE hơn là các chỉ số NSE, R2. Chỉ số RE được sử dụng trong nhiều nghiên cứu đánh giá hiệu chỉnh mô hình chất lượng nước, ví dụ: Harmel & King (2005); Cao et al. (2022), Vũ Văn Lâm và cs (2021).</p> <p>Về chú thích và công thức (14), đã tiếp thu và chỉnh sửa.</p>	Tại mục 2.3.1, trang 33 của báo cáo.
6	Trong các bảng cần chú thích giá trị Min và Max là các giá trị đo hay mô phỏng?	Min và Max được thể hiện trong bảng là giá trị thực đo.	Tại các bảng liên quan trên toàn bộ báo cáo.

TT	Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung	Nội dung chỉnh sửa, giải trình	Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo
7	Chưa thấy ghi thời điểm đo là lúc mấy giờ, và tần suất đo là bao lâu 1 lần? Giá trị trung bình là của bao nhiêu mẫu? Khoảng thời gian mô phỏng là từ thời điểm nào đến thời điểm nào? Bước thời gian là bao nhiêu? (trang 14, 15).	Đã tiếp thu và bổ sung Tần suất đo lấy mẫu là 3 ngày/mẫu và lấy 10 mẫu/vị trí. Mẫu quan trắc được lấy 10 lần trong tháng 3 và tháng 4, 6 lần lấy mẫu trong tháng 3 và các ngày 11, 14, 17, 24, 27, và 31. Và 4 lần lấy mẫu trong tháng 4 gồm các ngày 15, 18, 20, 24. Khoảng thời gian mô phỏng từ ngày 25/2 đến ngày 25/4. Bước thời gian là 120s.	Thời gian thực hiện lấy được thực hiện 03 đợt thể hiện tại bảng 3.1, trang 15 của báo cáo. Thực hiện lấy và phân tích mẫu nước mặt được mô tả tại mục 4.1.4.1, trang 70 của báo cáo.
8	Hình 2.37 và các hình phía sau mờ và không thấy chú thích màu sắc trên hình.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa	Chỉnh sửa các hình trên toàn bộ báo cáo
9	Cần chồng lấp bản đồ để biết vị trí. Hiện tại báo cáo chỉ đề cập các vị trí nhưng không chú thích trên hình (từ hình 2.37 về sau). Cần phải chỉ rõ các khu vực nào đáng báo động về chất lượng nước để có biện pháp quản lý hiệu quả.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa	-
10	Cần nói rõ mô hình mô phỏng cho mùa khô và mùa mưa nồng độ sẽ khác. Giai đoạn nào xả thải nhiều.	Mục tiêu của việc tính toán thủy lực và chất lượng nước là để tính toán sức chịu tải. Theo thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Nguyên và Môi trường, sức chịu tải được tính toán cho mùa khô. Do đó, trong dự án này chỉ lấy mẫu quan trắc và tính toán cho mùa khô.	-
11	Các số thập phân chưa thống nhất, trong hình thì dùng dấu chấm còn trong bảng thì dùng dấu phẩy. Cách lấy số thập phân cũng không thống nhất, ví dụ trong bảng 2.9: từ QT2 đến QT26 thì lấy 3 chữ số thập phân, trong khi từ QT27 trở đi thì lấy 2 chữ số thập phân (trang 43).	Đã tiếp thu và chỉnh sửa	Chỉnh sửa các bảng trên toàn bộ báo cáo.
V	Đối với Báo cáo tổng hợp		
<i>V.1</i>	<i>Ý kiến của Tiến sĩ Nguyễn Thành Tựu</i>		

TT	Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung	Nội dung chỉnh sửa, giải trình	Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo
1	Các báo cáo nêu rất chi tiết về bộ dữ liệu đo đạc, thu thập và mô phỏng. Dự án đã hoàn thành giai đoạn mô phỏng chất lượng nước ở mạng lưới sông. Tuy nhiên, cần mô tả phương pháp thực hiện chi tiết hơn. Ngoài ra, cần đối chiếu độ tin cậy của mô hình với các mô hình đã thực hiện trước đây.	Đã tiếp thu Mô tả phương pháp thực hiện chi tiết hơn được thực hiện và tổng hợp tại báo cáo chuyên đề.	-
2	Dự án đã hoàn thành giai đoạn mô phỏng chất lượng nước ở mạng lưới sông. Tuy nhiên, cần mô tả phương pháp thực hiện chi tiết hơn. Ngoài ra, cần đối chiếu độ tin cậy của mô hình với các mô hình đã thực hiện trước đây.	Đã tiếp thu Mô tả phương pháp thực hiện chi tiết hơn được thực hiện và tổng hợp tại báo cáo chuyên đề.	-
V.2	Ý kiến của Bà Trần Thị Thu Hiền, Phó Giám đốc Trung tâm kỹ thuật		
1	Theo Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, tải lượng các thông số đánh giá sức chịu tải, khả năng tiếp nhận có đơn vị là kg/ngày, tuy nhiên chỉ tiêu Coliform lại có đơn vị là MNP/100ml, đơn vị tư vấn xem lại, hoặc giải thích thêm sự phù hợp của chỉ tiêu này; Bên cạnh đó làm rõ hệ số “104 x86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (chuyển đổi từ đơn vị tính MNP/100mL, m3/s thành đơn vị tính 104.MNP/ngày)” chưa thấy tài liệu hướng dẫn.	Đã tính lại Tải lượng ô nhiễm đối với chỉ tiêu Coliform, với công thức tính Coliform dựa trên công thức xác định thông số ô nhiễm có trong nguồn thải theo điều 82 Thông tư 02/2022/BTNMT.	Tại trang 127 của báo cáo
2	Xem lại đánh giá tỷ trọng % giá trị các thông số trong tổng tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước có phù hợp hay không, vì đa số chỉ tiêu không có mối quan hệ và biến đổi qua lại với nhau, ví dụ chỉ tiêu này tăng thì chưa chắc chỉ tiêu kia giảm. Bên cạnh đó, ngoài các chỉ tiêu đã phân tích còn rất nhiều chỉ tiêu khác chưa được phân tích.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa	Tại mục 4.2.1 của báo cáo

TT	Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung	Nội dung chỉnh sửa, giải trình	Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo
3	Phần hiệu chỉnh kết quả: chênh lệch kết quả tính toán và thực đo tại một số chỉ tiêu là khá lớn, có chỉ tiêu sai số lên đến 20 đến 60%, ví dụ chỉ tiêu COD tại điểm QT100 chênh lệch 22,09 mg/l, QT102 chênh lệch 21,13 mg/l, trong khi đó giới hạn theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt cột A là 10-5 mg/l, cột B 30-50mg/l; chỉ tiêu BOD tại điểm QT100, QT 102 chênh lệch lần lượt là 9,68 mg/l và 8,48 mg/l theo giới hạn qui định cột A là 4-6 mg/l, cột B 15-25mg/l;	Kết quả tính toán với kết quả thực đo tại một số điểm quan trắc chất lượng nước chênh lệch nhau nhiều, nhưng cũng cho những điểm tính toán ra kết quả gần sát với kết quả thực đo. Kết quả thực hiện chấp nhận được,	-
4	Giải thích thêm trên bản đồ mặt cắt: vị trí ký hiệu mặt cắt tuyến kênh trực, kênh cấp I và vị trí mặt cắt tuyến sông nội tỉnh lại nằm gần nhau; Bổ sung tên sông, kênh vào các bản đồ để dễ theo dõi.	Liên danh nhà thầu đã thực hiện khối lượng đo của 21 tuyến sông chính với tổng là 76 mặt cắt và 138 tuyến kênh trực, kênh cấp I với 216 mặt cắt. Vì vậy, công tác đo đạc thực hiện trên tất cả các tuyến sông, kênh cấp I của tỉnh vì vậy số lượng mặt cắt đo đạc khá nhiều. Vì số lượng các sông, kênh khá lớn, vì vậy để thể hiện được tên sông, kênh vào các bản đồ, đơn vị tư vấn sẽ xuất bản đồ theo đúng tỷ lệ để tiện theo dõi.	-
V.3	Ý kiến của Ông Nguyễn Thành Trung, Giám đốc Trung tâm CNTT		
1	Về số liệu: có điều tra đầy đủ, số liệu chi tiết đúng với thực trạng của các địa phương trên địa bàn tỉnh.	Đã tiếp thu	-
2	Dự án đã đề xuất các giải pháp quản lý nhằm phục vụ cho công tác quản lý môi trường nói chung và kiểm soát ô nhiễm nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó còn đưa ra các giải pháp kỹ thuật giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước mặt nhằm phục vụ khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh một cách bền vững trong tương lai.	Đã tiếp thu	-
3	Dự án kết thúc sẽ bổ sung dữ liệu quan trọng trong lĩnh vực tài nguyên nước.	Đã tiếp thu	-

TT	Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung	Nội dung chỉnh sửa, giải trình	Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo
V.4	Ý kiến của Ông Nguyễn Trường Chinh, Phó Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi		
1	Việc tính toán lưu lượng các nguồn xả thải lĩnh vực nông nghiệp, y tế (trang 145, 146, 147, 148, 149) cụ thể: Nước thải ngành trồng trọt: 232 - 442 m ³ /ha/năm có phù hợp không; Nước thải chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, y tế: Dựa theo quyết định số 88 ngày 13/01/2012 của UBND tỉnh Bình Dương để tính toán có phù hợp không.	<p>Đã chỉnh sửa, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hoạt động chăn nuôi sử dụng hệ số phát thải theo WHO, 1993 và Tham khảo lượng nước cấp cho chăn nuôi theo TCVN 4454:2012 - Quy hoạch xây dựng nông thôn - Tiêu chuẩn thiết kế. - Đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản tham khảo số liệu “Đề án cải tạo phục hồi các tuyến kênh mương đoạn sông đang bị ô nhiễm suy thoái môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh” do Viện nước và Công nghệ môi trường thực hiện năm 2017. 	Tại mục 4.2.2.1, trang 145-154 của báo cáo
2	Kết quả so sánh giữa tính toán và thực đo một số thông số (trang 195-235) có số chênh lệch lớn, liệu có liên quan đến việc tính toán lưu lượng các nguồn xả thải lĩnh vực nông nghiệp, y tế đã nêu ở trên không và có ảnh hưởng gì đến việc tính toán tải lượng ô nhiễm các nguồn nước tại các phụ lục.	Đã tiếp thu, tính toán lại và chỉnh sửa.	-
3	Đề nghị chạy thử mô hình thủy lực và chất lượng nước.	Đã tiếp thu	
V.5	Ý kiến của Ông Phạm Bá Thái công, Phó TP Quản lý Nhà, Sở Xây dựng		
1	Bổ sung vào bảng 4.47 các điểm xả nước thải trên địa bàn tỉnh được cấp phép; Nhà máy xử lý nước thải thành phố Trà Vinh công suất 18.000 m ³ /ngày đêm.	Đã bổ sung	Tại bảng 4.47, trang 188 của báo cáo.
2	Khảo sát các chỉ số có liên quan tải lượng ô nhiễm xả thải ra sông Cổ Chiên.	Đã tiếp thu	-
V.6	Ý kiến của Ông Bùi Trung Kha, Chuyên viên Sở Công thương		
1	Theo tiến độ Bảng 3.3 (trang 24) báo cáo đã thực hiện được đến Nội dung số 5 với các số liệu điều tra khảo sát phù hợp lưu vực cần thực hiện.	Đã tiếp thu	-
2	Một số nội dung góp ý:		

TT	Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung	Nội dung chỉnh sửa, giải trình	Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo
	+ Nên thống nhất cách đặt tên thông số Nitrat hay tổng Nito, vì thực tế dự án chỉ phân tích là Nitrat.	Đã tiếp thu và thống nhất thực hiện đo đạc, phân tích với chỉ tiêu Nitrat	Chỉnh sửa trên toàn bộ báo cáo.
	+ Phần thực hiện mô hình chưa được hiệu chỉnh	Đã tiếp thu và thực hiện	Tại mục 4.3.2.2 và 4.3.3.2 của báo cáo
	+ Báo cáo chỉ thực hiện được hết nội dung 3 còn nội dung 4, 5 có một số hoàn thành nhưng chưa được thể hiện tại báo cáo lần Hội thảo này.	Đã tiếp thu và đang hoàn thiện các nội dung tiếp theo của dự án	-
	+ Bảng các trạm quan trắc nên xếp tên trạm từ số nhỏ đến lớn.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa	Tại các bảng trên toàn bộ báo cáo.
V.7	Ý kiến của Ông Đặng Thanh Tâm, Giám đốc Đài KTTV Trà Vinh		
1	Đã đo đạc đầy đủ về chế độ thủy văn của hệ thống sông chính, sông nhánh của tỉnh làm đầu vào cho mô hình thủy lực để tính toán khả năng tiếp nhận nước thải của các sông trong nội tỉnh.	Đã tiếp thu	
2	Đã khắc phục các góp ý của lần hội thảo trước.	Đã tiếp thu	
3	Tiến độ thực hiện đúng theo yêu cầu	Đã tiếp thu	
4	Thu thập đầy đủ các tài liệu của các Sở, ban, ngành và các địa phương.	Đã tiếp thu	
5	Đã phân ra 21 hệ thống thủy lợi của 21 sông nội tỉnh đúng theo đề cương gồm 138 kênh trục cấp 1.	Đã tiếp thu	
6	Bổ trí đo 2 đợt trong tháng 3/2022 phản ánh được chế độ thủy văn trong mùa khô trên hệ thống sông nội tỉnh	Đã tiếp thu	
7	Thu thập mẫu nước trên tất cả các tuyến sông đủ để đưa vào mô hình thủy lực tính toán.	Đã tiếp thu	
8	Đề nghị bổ sung danh sách thiết bị đo theo từng yếu tố.	Đã tiếp thu và bổ sung	Tại mục 4.1.4.1, trang 65-70 của báo cáo.
V.8	Ý kiến của Ông Diêu Hùng Thắng, Phó CT UBND huyện Cầu Kè		

TT	Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung	Nội dung chỉnh sửa, giải trình	Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo
1	Dự án đã thu thập thông tin, khảo sát, xây dựng bộ số liệu; tính tải lượng chất lượng nước hiện có trong nguồn nước và tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải; thiết lập mô hình thủy lực và mô hình chất lượng nước.	Đã tiếp thu	-
2	Góp ý:		
	+ Về thể thức văn bản: khi kết câu, xuống hàng phải lùi vào theo quy định.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa	Trên toàn bộ báo cáo.
	+ Trang 05: dòng 13 từ trên xuống: sai phong chữ.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa	-
	+ Trang 129: Quyết định 88/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Dương về lưu lượng nước thải y tế: văn bản này là tham khảo hay áp dụng cho Trà Vinh? Cần áp dụng quy định hoặc hướng dẫn của Bộ Y tế hoặc Bộ TNMT.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa	-
	+ Cơ sở y tế huyện Cầu Kè: tên gọi hiện nay là Trung tâm y tế (không gọi Bệnh viện)	Đã tiếp thu và chỉnh sửa	Tại bảng 20, trang 251
	+ Số liệu về kinh tế-xã hội cần cập nhật năm gần nhất cho phù hợp (Niên giám thống kê của tỉnh).	Đã tiếp thu và chỉnh sửa	Đã cập nhật số liệu Niên giám thống kê năm 2022.
V.9	Ý kiến của Ông Trần Văn Thúc, Phó TP TNMT huyện Càng Long		
1	Đánh giá lưu lượng chịu tải các sông, kênh phần thực đo vào tầm khoảng tháng 9 đến tháng 10, để đánh giá sát được sức chịu tải của kênh. Lý do tại thời điểm này là lượng nước được tập trung cao (max) nhất trong năm.	Đã tiếp thu	-
2	Hiện trạng môi trường cần đánh giá thêm (thông số ô nhiễm):		
	+ Hiện trạng rau mật (lục bình) hiện đã phát triển rất nhiều làm ảnh hưởng dòng chảy, ô nhiễm nguồn nước, có thể nói hiện nay đã xuất hiện dịch ra mật ở các tuyến kênh.	Đã tiếp thu	-
	+ Đánh giá kỹ nước thải nông nghiệp (khu vực trồng lúa nước, trồng cam,...).	Đã tiếp thu	-

TT	Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung	Nội dung chỉnh sửa, giải trình	Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo
V.10	<i>Ý kiến của Ông Trần Thanh Phong, Chuyên viên Chuyên viên Phòng TNMT TX Duyên Hải</i>		
1	Tại mục 4.2.2 Xác định tải lượng ô nhiễm có trong nguồn nước thải:		
	+ Đối với lưu lượng nước thải của từng loại vật nuôi được tính dựa theo Quyết định số 88/2012/QĐ-UBND tỉnh Bình Dương thì tôi đồng tình vì mỗi con vật nuôi có hệ số phát thải nhất định.	<p>Đã chỉnh sửa, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hoạt động chăn nuôi sử dụng hệ số phát thải theo WHO, 1993 và Tham khảo lượng nước cấp cho chăn nuôi theo TCVN 4454:2012 - Quy hoạch xây dựng nông thôn - Tiêu chuẩn thiết kế. - Đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản tham khảo số liệu “Đề án cải tạo phục hồi các tuyến kênh mương đoạn sông đang bị ô nhiễm suy thoái môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh” do Viện nước và Công nghệ môi trường thực hiện năm 2017. 	Tại mục 4.2.2.1, trang 145-154 của báo cáo
	+ Tuy nhiên tính toán lưu lượng nước thải nuôi trồng thủy sản được tính toán dựa vào diện tích nuôi và hệ số nhu cầu nước nuôi trồng thủy sản dựa theo Quyết định số 88/2014/QĐ-UBND tỉnh Bình Dương (10.000 m ³ /năm) là chưa phù hợp, chưa chính xác đối với đặc trưng của tỉnh Trà Vinh là vùng nuôi trồng thủy sản (nuôi cá lóc, nuôi tôm theo hình thức nuôi thâm canh mật độ cao). Vì vậy đề nghị đơn vị tư vấn cần nghiên cứu lại cách tính để làm sao lưu lượng nước thải nuôi trồng thủy sản sát với thực tế của tỉnh Trà Vinh.		
2	Tại Phụ lục 1 Tải lượng các nguồn thải thị xã Duyên Hải ở bảng 44 trang 253 “Tải lượng thông số ô nhiễm trong nguồn nước thải nuôi trồng thủy sản thị xã Duyên Hải” cột xã, thị trấn là chưa đúng tên xã, phường của thị xã Duyên Hải, cần sửa lại.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa	Tại bảng 36 – phụ 1 của báo cáo.
3	Tại Phụ lục 1 Tải lượng các nguồn thải thành phố Trà Vinh ở bảng 47 trang 255 “Tải lượng các thông số ô nhiễm từ nước thải trồng trọt huyện Châu Thành” tiêu đề chưa đúng cần sửa lại “Thành phố Trà Vinh”.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa	Tại bảng 39 – phụ lục 1 của báo cáo
4	Xem lại toàn bộ định dạng và lỗi chính tả trong báo cáo: như trang 5 lỗi định dạng font chữ; trang 126,127 “tuyến sông”; trang 236 “phụ vụ”,...	Đã tiếp thu và chỉnh sửa	Trên toàn bộ nội dung của báo cáo
V.11	<i>Ý kiến của Ông Nguyễn Tấn Lợi, Chuyên viên Phòng TNMT huyện Duyên Hải</i>		

TT	Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung	Nội dung chỉnh sửa, giải trình	Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo
1	Định dạng lại toàn bộ báo cáo.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa	Trên toàn bộ nội dung của báo cáo
2	Viết lại tính cấp thiết của dự án cụ thể hơn.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa	Tại mục 1.6, trang 3-5 của báo cáo
3	Trang 6: Vàm Rạch Cỏ thành sông Rạch Cỏ, kênh Láng Sắc thành sông Láng Sắc.	Đã tiếp thu	-
4	Cơ sở pháp lý: Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Công văn 1789/TNN-QHT lập lại 2 lần trùng.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa	-
5	Trang 126: Công thức tính tải lượng Coliform xem lại.	Đã tính lại Tải lượng ô nhiễm đối với chỉ tiêu Coliform, với công thức tính Coliform dựa trên công thức xác định thông số ô nhiễm có trong nguồn thải theo điều 82 Thông tư 02/2022/BTNMT.	Tại trang 127 của báo cáo
6	Trang 149: Công ty TNHH SX TM Đồng Hải ngưng hoạt động.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa	Tại bảng 4.39
7	Trang 156: đoạn đầu: nhánh sông kênh chính trên địa phận tỉnh Vĩnh Long đề nghị xem lại.	Đã tiếp thu	
8	Trang 226: đánh giá “vùng Duyên Hải một số đoạn sông có nồng độ BOD ₅ ...do đây là vùng nuôi trồng thủy sản và nơi tập trung các doanh nghiệp chế biến thủy sản” cần xem lại, Duyên Hải không có cơ sở chế biến thủy sản.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa	Tại mục 4.3.3.4, trang 233 của báo cáo.
9	Trang 252: bảng 40 thuộc địa bàn thị xã Duyên Hải.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa	Tại bảng 36-phụ lục 1 của báo cáo
10	Trang 253: bảng 44 thuộc huyện Duyên Hải.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa	Tại bảng 35-phụ lục 1 của báo cáo.
V.12	<i>Ý kiến của Ông Nguyễn Quốc Chinh, Chuyên viên Phòng TNMT huyện Châu Thành</i>		
1	Tại trang số 6 của báo cáo, bảng 1.1 Danh mục 21 tuyến sông nội tỉnh đề nghị sử dụng thống nhất tên sông. Tại sao danh mục 21 tuyến sông nội tỉnh mà còn thể hiện tên gọi là “rạch”, “kênh”. Đồng thời nói rõ tên các con sông là sử dụng nguồn từ tài liệu nào hay thu thập tại địa phương.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa. Đối với 21 tuyến sông áp dụng theo Quyết định số 341/QĐ-BTNMT ngày 23/3/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành danh mục lưu vực sông nội tỉnh.	Tại mục 1.7, trang 6 của báo cáo.

TT	Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung	Nội dung chỉnh sửa, giải trình	Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo
2	Ngoài ra cần chỉnh sửa một số lỗi chính tả và format định dạng văn bản trong báo cáo.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa	Chỉnh sửa trên toàn bộ báo cáo
3	Các nội dung còn lại thống nhất, không ý kiến gì thêm.	Đã tiếp thu	-
V.13	<i>Ý kiến của Ông Phan Thành Trung, Chuyên viên Phòng TNMT TPTV</i>		
1	Trên địa bàn TPTV, đa số các nguồn ô nhiễm được thu gom về nhà máy xử lý tập trung của thành phố. Đề nghị nghiên cứu, xem xét để đánh giá đúng các tuyến kênh trên địa bàn Thành phố Trà Vinh.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa, tính toán lại tải lượng ô nhiễm đối với nguồn nước thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Trà Vinh	Tại phụ lục 1 của báo cáo.
V.14	<i>Ý kiến của Bà Lâm Thị Hoàng Oanh, Chuyên viên Phòng TNMT huyện Cầu Ngang</i>		
1	Tên một số tuyến kênh, sông bị sai. Đề nghị chỉnh sửa cụ thể: Kênh Thị Gòn - Lạc Sơn, kênh Bung Trường, kênh Láng Sắt, rạch Lộp.	Đã tiếp thu và chỉnh sửa.	Tại bảng 1.1, trang 6 của báo cáo.
VI	Các lưu ý khác		
1	Các sản phẩm báo cáo thực hiện cần cập nhật bổ sung các văn bản, tài liệu, số liệu mới nhất.	Đã tiếp thu và cập nhật	-
2	Khi xây dựng kịch bản tính toán, kịch bản của mô hình tính sức chịu tải phải bám sát hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, trong đó cần phải tính kịch bản cơ sở, kịch bản về phát triển và kịch bản về yêu cầu chất lượng nước trong tương lai... Cập nhật thông tin, số liệu của “Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050” (dự kiến phê duyệt vào tháng 7/2023) để xây dựng các kịch bản tính toán cho sản phẩm cuối cùng của Dự án.	Đã tiếp thu	-

TT	Những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung	Nội dung chỉnh sửa, giải trình	Chỉnh sửa tại mục, trang báo cáo
3	Đối với nội dung đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của sông kênh (nội dung 4 và 5): thực hiện theo Khoản 1 Điều 82 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022. Đồng thời xây dựng “Danh mục khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các tuyến sông, kênh trên địa bàn tỉnh” đối với từng đoạn sông, kênh (26 đoạn sông và 78 đoạn kênh) theo từng thông số (COD, BOD ₅ , TSS, Amoni, Nitrat, Photphat, Coliform) và hệ số tiếp nhận nguồn thải (Kq).	Đã tiếp thu	-
4	Đối với nội dung đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của sông kênh (nội dung 4 và 5): thực hiện theo Khoản 1 Điều 82 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022. Đồng thời xây dựng “Danh mục khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các tuyến sông, kênh trên địa bàn tỉnh” đối với từng đoạn sông, kênh (26 đoạn sông và 78 đoạn kênh) theo từng thông số (COD, BOD ₅ , TSS, Amoni, Nitrat, Photphat, Coliform) và hệ số tiếp nhận nguồn thải (Kq).	Đã tiếp thu	-